ĐẠI HỌCQUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ – LUẬT**

**\***

NGUYỄN TRẦN YÊN HẠ

NGUYỄN TRẦN YÊN HẠ

**THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO   
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ   
TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2024

ĐẠI HỌCQUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ – LUẬT**

**\***

NGUYỄN TRẦN YÊN HẠ

NGUYỄN TRẦN YÊN HẠ

**THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO   
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ   
TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế học

Mã số chuyên ngành: 9310101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2024

Công trình được hoàn thành tại: **Trường Đại học Kinh tế -Luật – ĐHQG-HCM**

Người hướng dẫn khoa học 1:

Người hướng dẫn khoa học 2:

Phản biện độc lập 1:

Phản biện độc lập 2:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án họp tại

vào lúc …. giờ ngày …. tháng … năm …

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

-Thư viện trung tâm ĐHQG-HCM

-Thư viện Khoa học Tổng hợp Tp.HCM

-Thư viện Trường Đại học Kinh tế -Luật – ĐHQG-HCM

**MỞ ĐẦU**

**1. Tính cấp thiết của nghiên cứu**

Nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu GDP Việt Nam, dao động ở mức 20%. Là một ngành sản xuất vật chất, nông nghiệp không chỉ đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, vừa cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và là sản phẩm đầu vào cho nhiều ngành công nghiệp khác. Nông nghiệp còn là kế sinh nhai, giúp ổn định cuộc sống của hơn 60% dân cư nông thôn. Hơn nữa, nông nghiệp là trụ đỡ của nền kinh tế trong các giai đoạn khủng hoảng kinh tế.

Do đó, phát triển nông nghiệp luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm với mục tiêu xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, có giá trị gia tăng cao và hiệu quả và hướng đến mục tiêu phát triển nông nghiệp thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong giai đoạn 2021 – 2025.

Vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) phía Nam được xem là khu vực phát triển kinh tế nhất cả nước. Với nhiều điều kiện thuận lợi, vùng KTTĐ phía Nam có thể phát triển thành vùng sản xuất nông nghiệp lớn của cả nước với hình thức tổ chức sản xuất và kỹ thuật hiện đại. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp của vùng chưa phát triển xứng với tiềm năng.

Để đạt được mục tiêu trên, đòi hỏi tăng cường đầu tư cả về vốn vật chất và vốn con người để xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa hiện đại và có năng lực cạnh tranh cao, tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp còn khiêm tốn, trong đó quy mô vốn từ ngân sách nhà nước có xu hướng thu hẹp (Đoàn Thị Hân và Nguyễn Thị Mai Hương, 2019).

Trong bối cảnh đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một nguồn quan trọng giúp bổ sung vào nguồn vốn phát triển nông nghiệp. Mặc dù không thể kỳ vọng FDI trở thành nguồn vốn chính trong phát triển nông nghiệp, nhưng FDI có thể mang lại các lợi ích về chuyển giao công nghệ, khả năng tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu cho nơi nhận đầu tư nếu được quản lý tốt. Tuy nhiên, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam còn khiêm tốn so với tiềm năng của ngành.

Trong thời đại công nghiệp 4.0, mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh là một xu hướng tất yếu để thay thế nông nghiệp truyền thống trước thực trạng yêu cầu về chất lượng nông sản ngày càng khắt khe, diện tích đất ngày càng thu hẹp do đô thị hóa, biến đổi khí hậu ngày càng trầm trọng trong khi dân số không ngừng tăng. Do đó, phát triển nông nghiệp công nghệ cao là một xu hướng tất yếu và cũng là định hướng phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trong đó, thu hút FDI là một trong các phương thức giúp tiếp cận công nghệ sinh học, công nghệ kỹ thuật, công nghệ quản lý cho ngành nông nghiệp.

Do đó, nghiên cứu thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam là rất cần thiết, làm cơ sở đề ra các gợi ý chính sách và xây dựng hệ thống giải pháp đẩy mạnh thu hút FDI vào ngành nông nghiệp trong thời gian tới, góp phần khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển ngành nông nghiệp của vùng, theo hướng công nghiệp, hiện đại, hiệu quả và bền vững.

Từ các vấn đề lý luận và thực tiễn nêu trên, tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài: **“Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”** để thực hiện Luận án Tiến sĩ.

**2. Mục tiêu nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu**

***2.1. Mục tiêu nghiên cứu***

Vận dụng lý thuyết về thu hút FDI để nghiên cứu tình hình thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam để phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam.

***2.2. Mục tiêu cụ thể***

Các mục tiêu cụ thể của Luận án gồm:

*Thứ nhất,* hệ thống hóa cơ sở lý luận về thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm.

*Thứ hai,* phân tích thực trạng thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam giai đoạn 2010 – 2023.

*Thứ ba,* xác định, phân tích, đánh giá và kiểm định các yếu tố tác động đến thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam.

*Thứ tư,* đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam.

**3. Câu hỏi nghiên cứu**

**4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

***4.1. Đối tượng nghiên cứu***

Thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam.

***4.2. Phạm vi nghiên cứu***

*Về nội dung:*

- Tình hình thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam;

- Tác động của FDI đối với ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam ở khía cạnh kinh tế;

- Các yếu tố tác động đến thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam.

*Về không gian:* vùng KTTĐ phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố: TPHCM, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An và Tiền Giang.

*Về thời gian:*

- Dữ liệu nghiên cứu định tính về thực trạng thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam từ năm 2010 – 2023;

- Dữ liệu nghiên cứu định lượng xác định các yếu tố tác động đến thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam với số liệu điều tra doanh nghiệp (DN) năm 2023 và năm 2024.

**5. Đóng góp của Luận án**

***Về mặt khoa học***

Luận án đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm, xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam; đánh giá thực trạng thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của vùng; lượng hóa mức độ tác động của các yếu tố đến thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của vùng. Trong đó, Luận án dựa trên quan điểm hoạt động thu hút FDI là hoạt động mang tính chủ quan của bên nhận đầu tư nhưng chủ đầu tư là người ra quyết định đầu tư, vì vậy để xem xét thu hút FDI của bên nhận đầu tư cần phải dựa trên hành vi của chủ đầu tư. Bên cạnh đó, Luận án tiếp cận dưới góc độ hành vi lặp lại của nhà đầu tư trong bối cảnh đầu tư FDI vào ngành nông nghiệp không bền vững, với nguồn vốn đăng ký bổ sung không gia tăng và hiện tượng tạm dừng hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt từ sau đại dịch Covid-19.

***Về mặt thực tiễn***

Luận án phân tích thực trạng thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của vùng, đặt trong mối tương quan với tình hình thu hút vốn FDI vào toàn vùng, từ đó đánh giá kết quả thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của vùng.

Luận án phân tích thành công và hạn chế, những nguyên nhân của thành công và hạn chế trong thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam, có so sánh với cả nước và một số quốc gia trong khu vực.

Luận án sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM) với kỹ thuật PLS-SEM (còn gọi là mô hình đường dẫn PLS) để phân tích các yếu tố tác động đến thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam từ đó rút ra mức độ ảnh hưởng của các yếu tố.

Luận án nêu rõ quan điểm, định hướng thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam và đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam.

**6. Kết cấu của Luận án**

Ngoài Mở đầu và Kết luận, Luận án có 5 chương:

***Chương 1:*** Cơ sở lý thuyết về thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ

***Chương 2:*** Tổng quan nghiên cứu về thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ

***Chương 3:*** Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

***Chương 4:*** Thực trạng thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam

***Chương 5:*** Quan điểm và giải pháp thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam

**Chương 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO NGÀNH NÔNG NGHIỆP   
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

**1.1. Các khái niệm cơ bản liên quan đến vấn đề nghiên cứu**

1.1.1. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.2. Khái niệm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.3. Khái niệm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm

Thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của vùng KTTĐ là tập hợp các chính sách, biện pháp của các chính quyền địa phương trong vùng cùng phối hợp thực hiện, nhằm gây tác động đến nhà đầu tư nước ngoài, làm họ nảy sinh ý định đầu tư và đưa ra quyết định đầu tư vào ngành nông nghiệp của vùng; được biểu hiện thông qua số lượng dự án, quy mô vốn FDI trong một thời kỳ nhất định.

**1.2. Một số lý thuyết về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài**

1.2.1. Lý thuyết đầu tư trực tiếp nước ngoài dựa trên giả định thị trường cạnh tranh hoàn hảo (Lý thuyết năng suất cận biên vốn)

1.2.2. Lý thuyết đầu tư trực tiếp nước ngoài dựa trên giả định thị trường cạnh tranh không hoàn hảo

1.2.3. Lý thuyết thương mại mới (New trade theory)

1.2.4. Lý thuyết về động cơ thực hiện FDI

1.2.5. Lý thuyết về lực đẩy và lực kéo FDI

**1.3. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với ngành nông nghiệp**

**1.4. Nội dung thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp của vùng kinh tế**

1.4.1. Cải thiện môi trường đầu tư

1.4.2. Tăng sức hấp dẫn đầu tư

1.4.3. Hoạt động xúc tiến đầu tư

**1.5. Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm**

1.3.1. Điều kiện tự nhiên

1.3.2. Hệ thống kết cấu hạ tầng

1.3.3. Nguồn nhân lực

1.3.4. Chất lượng dịch vụ công

1.3.5. Chính sách

1.3.6. Mức độ quần tụ

**1.6. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm**

1.5.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.5.2. Nhóm chỉ tiêu đánh giá đóng góp của FDI đối với ngành nông nghiệp

**1.7. Kinh nghiệm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp**

1.7.1. Kinh nghiệm của vùng Arava và Negev - Israel

1.7.2. Kinh nghiệm của vùng Sumatra và Kalimantan - Indonesia

**Chương 2: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO NGÀNH NÔNG NGHIỆP   
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

**2.1. Các nghiên cứu về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài**

2.1.1. Tiếp cận theo phương pháp

2.1.2. Tiếp cận theo ngành kinh tế

2.1.3. Tiếp cận thể chế

2.1.4. Tiếp cận địa kinh tế

2.1.5. Tiếp cận tổng hợp các yếu tố kinh tế và phi kinh tế

**2.2. Các nghiên cứu về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp**

2.2.1. Các nghiên cứu nước ngoài

2.2.2. Các nghiên cứu trong nước

**2.3. Giá trị kế thừa và khoảng trống nghiên cứu**

2.3.1. Các giá trị kế thừa

2.3.1. Khoảng trống nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa những vấn đề về lý thuyết và thực tiễn từ các công trình nghiên cứu trước, Luận án tập trung vào khoảng trống chưa được nghiên cứu đó là: hệ thống lý luận về thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ; đánh giá thực trạng thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của vùng trên các nội dung: chính sách, biện pháp thu hút FDI, kết quả thu hút FDI, tác động của thu hút FDI; phân tích thành công và hạn chế, những nguyên nhân của thành công và hạn chế trong thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam, có so sánh với cả nước và một số quốc gia trong khu vực. Đồng thời, Luận án dựa trên quan điểm thu hút FDI là hoạt động mang tính chủ quan của bên nhận đầu tư nhưng chủ đầu tư là người ra quyết định đầu tư, vì vậy để xem xét thu hút FDI của bên nhận đầu tư cần phải dựa trên hành vi của chủ đầu tư. Bên cạnh đó, Luận án tiếp cận dưới góc độ hành vi lặp lại của nhà đầu tư trong bối cảnh đầu tư FDI vào ngành nông nghiệp không bền vững, với nguồn vốn đăng ký bổ sung không gia tăng và hiện tượng tạm dừng hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt từ sau đại dịch Covid-19. Đồng thời, bổ sung các yếu tố mới là mức độ quần tụ và chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trong nghiên cứu.

**Chương 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU**

**3.1. Phương pháp tiếp cận và quy trình nghiên cứu**

***3.1.1. Phương pháp tiếp cận***

*3.1.1.1. Tiếp cận hệ thống*

*3.1.1.2. Tiếp cận theo ngành*

*3.1.1.3. Tiếp cận theo vùng*

*3.1.1.4. Tiếp cận có sự tham gia*

***3.1.2. Quy trình nghiên cứu***

Dựa trên mô hình nghiên cứu đề xuất và nguồn dữ liệu cho các biến quan sát, tác giả sử dụng kỹ thuật PLS-SEM để kiểm định các giả thuyết trong mô hình. Quy trình tiếp cận nghiên cứu cụ thể như sau:

**- Bước 1:** Nghiên cứu và tổng hợp các lý thuyết liên quan về FDI, nội dung thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của vùng kinh tế, các yếu tố tác động đến thu hút FDI.

**- Bước 2:** Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm về thu hút FDI và thu hút FDI vào ngành nông nghiệp trong nước và ngoài nước.

**- Bước 3**: Đánh giá lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, xây dựng khung phân tích của đề tài nghiên cứu.

**- Bước 4:** Xây dựng giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu về các yếu tố tác động đến thu hút FDI vào ngành nông nghiệp.

**- Bước 5:** Thu thập và xử lý dữ liệu thứ cấp về FDI ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam và dữ liệu sơ cấp từ các doanh nghiệp FDI ngành nông nghiệp trong vùng.

**- Bước 6:** Phân tích thực trạng thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam.

**- Bước 7:** Chạy mô hình kinh tế lượng, kiểm định các giả thuyết đặt ra đối với mô hình nghiên cứu về các yếu tố tác động đến thu hút FDI vào ngành nông nghiệp.

**- Bước 8:** Thảo luận các kết quả nghiên cứu và đề xuất các gợi ý chính sách để thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam.

**3.2. Phương pháp nghiên cứu định tính**

***3.2.1. Phương pháp định tính***

*3.2.1.1. Phương pháp phân tích, tổng hợp*

*3.2.1.2. Phương pháp so sánh, đối chiếu*

*3.2.1.3. Phương pháp trừu tượng hóa khoa học*

*3.2.1.4. Phương pháp chuyên gia*

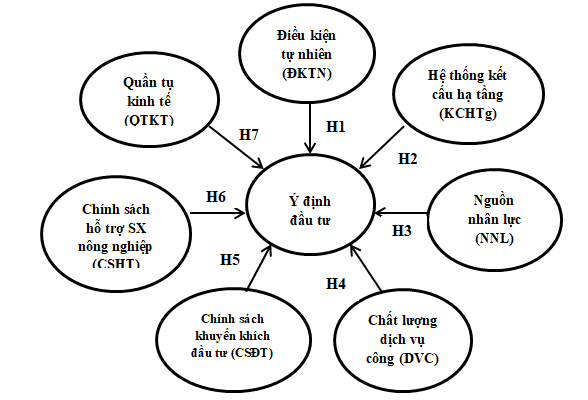
*3.2.1.5. Mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam*

*Thứ nhất*, quan điểm thiết kế mô hình

*Thứ hai*, phát triển các giả thuyết nghiên cứu

**Bảng 3.1. Các giả thuyết nghiên cứu**

| **TT** | **Ký hiệu** | **Giả thuyết** | **Kỳ vọng**  **tác động lên**  **biến phụ thuộc** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | **H1** | Điều kiện tự nhiên có tác động tích cực đến ý định đầu tư FDI vào ngành nông nghiệp | **+** |
| 2 | **H2** | Hệ thống kết cấu hạ tầngcó tác động tích cực đến ý định đầu tư FDI vào ngành nông nghiệp | **+** |
| 3 | **H3** | Nguồn nhân lựccó tác động tích cực đến ý định đầu tư FDI vào ngành nông nghiệp | **+** |
| 4 | **H4** | Chất lượng dịch vụ côngcó tác động tích cực đến ý định đầu tư FDI vào ngành nông nghiệp | **+** |
| 5 | **H5** | Chính sách khuyến khích đầu tưcó tác động tích cực đến ý định đầu tư FDI vào ngành nông nghiệp | **+** |
| 6 | **H6** | Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp có tác động tích cực đến ý định đầu tư FDI vào ngành nông nghiệp | **+** |
| 7 | **H7** | Mức độ quần tụ có tác động tích cực đến quyết định đầu tư FDI vào ngành nông nghiệp | **+** |

*Nguồn: Đề xuất của Tác giả*

**Hình 3.1. Mô hình các yếu tố tác động đến thu hút vốn FDI vào**

**ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam**

*Thứ ba*, quy trình xây dựng và kiểm định thang đo các yếu tố tác động đến thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam.

***3.2.2. Phương pháp định lượng***

*3.2.2.1. Kỹ thuật ước lượng mô hình*

*3.2.2.2. Quy trình phân tích*

*3.2.2.3. Kỹ thuật ước lượng mô hình PLS-SEM*

*3.2.2.4. Kỹ thuật đánh giá mô hình đo lường*

**3.3. Dữ liệu nghiên cứu**

***3.3.1. Dữ liệu thứ cấp***

***3.3.2. Dữ liệu sơ cấp***

Luận án thực hiện khảo sát tổng thể 164 doanh nghiệp FDI trong ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam nhằm phân tích và đánh giá các yếu tố tác động đến thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của vùng.

*3.3.2.1. Đối tượng khảo sát*

Đối tượng được khảo sát là các doanh nghiệp FDI trong ngành nông nghiệp đang hoạt động tại vùng KTTĐ phía Nam.

*3.3.2.2. Phương pháp chọn mẫu*

*Thứ nhất*, xác định kích thước tổng thể.

*Thứ hai,* xác định kích thước mẫu tối thiểu.

*Thứ ba*, kết quả thống kê mô tả mẫu khảo sát.

*3.3.2.3. Tổ chức thực hiện khảo sát chính thức*

*Thứ nhất*, thời gian thực hiện

- Khảo sát lần 1: Từ tháng 6/2021 đến tháng 6/2022.

- Khảo sát lần 2: Từ tháng 11/2023 đến tháng 12/2023.

*Thứ hai*, đối tượng cung cấp thông tin

Nhân sự giữ chức vụ từ cấp trưởng phòng chức năng của DN trở lên. Đây là các đối tượng am hiểu các hoạt động của DN, được tham gia và cung cấp thông tin về các chiến lược, kế hoạch phát triển của DN để cung cấp các thông tin cần thiết cho nghiên cứu.

*Thứ ba*, kết quả thu thập dữ liệu

Có 129/164 DN trả lời khảo sát. Kích cỡ này là phù hợp khi đối chiếu với cỡ mẫu tối thiểu. Các bảng khảo sát thu thập được đều hợp lệ.

**3.4. Khung phân tích đề xuất**

Khung phân tích của Luận án được đề xuất theo Hình 3.4 sau đây:



*Nguồn: Đề xuất của Tác giả*

**Chương 4: THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP   
NƯỚC NGOÀI VÀO NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ   
TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**

**4.1. Khái quát về ngành nông nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**

***4.1.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp vùng kinh tế trọng điểm   
phía Nam***

*4.1.1.1. Tình hình chung*

Trong giai đoạn 2018 – 2023, quy mô khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng chiếm tỷ lệ cao nhất trong các vùng KTTĐ, khoảng 17,32%. Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn là 3,26%, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước (3,02%), nhưng vẫn thấp so với các ngành kinh tế khác, tăng trưởng không ổn định và có biểu hiện sụt giảm từ năm 2018 đến nay.

*4.1.1.2. Tình hình sản xuất nông nghiệp theo lĩnh vực*

*4.1.1.3.Tình hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*

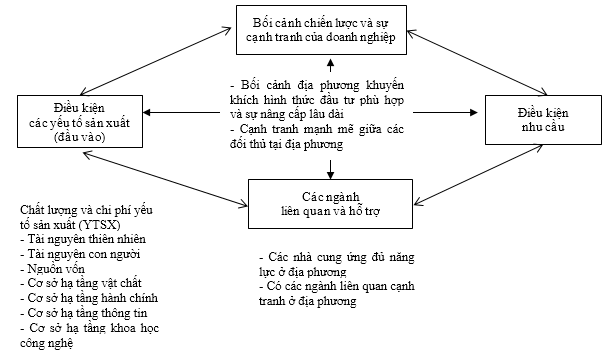
*(1) Một số kết quả đạt được*

*(2) Hạn chế*

Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xem là một trong những giải pháp quan trọng để phát triển nông nghiệp, giúp tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp, bảo vệ môi trường, giảm sự phụ thuộc vào tính mùa vụ và các tác động của thời tiết, khí hậu

Tuy nhiên, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vẫn còn trong giai đoạn phát triển. Đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đòi hỏi vốn đầu tư lớn, trình độ của nguồn nhân lực và trình độ ứng dụng khoa học công nghệ, khả năng tiếp cận quỹ đất, cũng như định vị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên thị trường.

***4.1.2. Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía******Nam***



***Hình 4.1. Nguồn của lợi thế cạnh tranh theo địa điểm đối với cụm ngành***

*Nguồn: Porter (1998)*

Vấn đề lớn trong ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam là hoạt động đổi mới công nghệ chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Thị trường KHCN đã hình thành nhưng với quy mô nhỏ; việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ vào sản xuất cần được tiếp tục phát triển.

**4.2. Nội dung chính sách, biện pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**

4.2.1. Cải thiện môi trường đầu tư

4.2.2. Triển khai các biện pháp hấp dẫn đầu tư

4.2.3. Xúc tiến đầu tư

**4.3. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**

***4.3.1. Quy mô vốn FDI và số lượng dự án FDI***

Vùng KTTĐ phía Nam là khu vực thu hút nhiều FDI vào ngành nông nghiệp nhất cả nước. Tính lũy kế đến 31/12/2023, số dự án FDI vào ngành nông nghiệp của vùng KTTĐ phía Nam là 287 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 2.379.799.294 USD, chiếm 48,52% về số dự án và chiếm 39,26 % về vốn FDI so với FDI nông nghiệp cả nước.

Tuy nhiên, FDI ngành nông nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng là 1,23% trong cơ cấu FDI các ngành kinh tế. Số lượng dự án và quy mô vốn FDI thay đổi không ổn định. Phần lớn các doanh nghiệp FDI ngành nông nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, mức vốn đầu tư thấp, dưới 2 triệu USD; số dự án FDI từ 5 triệu USD trở lên chỉ chiếm khoảng 18% trên tổng số.

***4.3.2. Cơ cấu vốn FDI***

*4.3.2.1. Cơ cấu vốn FDI theo địa phương*

*4.3.2.2. Cơ cấu vốn FDI theo hình thức đầu tư*

*4.3.2.3. Cơ cấu vốn FDI theo đối tác đầu tư*

*4.3.2.4. Cơ cấu vốn FDI theo lĩnh vực*

***4.3.3. Tác động của FDI đến ngành nông nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam***

*4.3.3.1. Bổ sung nguồn vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp*

*4.3.3.2. Tác động đến lao động và việc làm*

*4.3.3.3. Tác động đến chuyển giao công nghệ*

**4.4. Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**

***4.4.1. Mô hình đường dẫn PLS- SEM phân tích các yếu tố tác động đến ý định đầu tư FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam***

***4.4.2. Kết quả ước lượng và kiểm định mô hình***

*4.4.2.1. Đánh giá mô hình đo lường*

Gồm có: (1) Đánh giá mức độ tin cậy; (2) Đánh giá độ tin cậy nhất quán nội bộ (ICR); (3) Đánh giá mức độ chính xác về sự hội tụ (AVE); và (4) Đánh giá mức độ chính xác về sự phân biệt.

*4.4.2.2. Đánh giá mô hình cấu trúc*

Gồm có: (1) Kết quả tổng hợp mô hình đường dẫn; (2) Kết quả phân tích đa cộng tuyến; (3) Đánh giá hệ số R2 và R\_adj2; (4) Đánh giá hệ số Q2; (5) Kết quả tác động trực tiếp, tác động gián tiếp

Báo cáo kết quả tác động giữa các biến tiềm ẩn trong mô hình cho thấy tất cả các biến trong mô hình đều có tác động đến biến “Ý định đầu tư” (P-value <0,05). Tất cả hệ số β >0 chứng tỏ các biến này có tác động cùng chiều đến biến “Ý định đầu tư” với thứ tự tác động từ cao đến thấp lần lượt như sau: “Mức độ quần tụ”; “Hệ thống kết cấu hạ tầng”; “Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp”; “Cơ sở hạ tầng”; “Dịch vụ công”; “Điều kiện tự nhiên” và “Chính sách khuyến khích đầu tư”.

***4.4.3. Nhận xét chung***

Nhìn chung, các yếu tố “Mức độ quần tụ”, “Nguồn nhân lực” và “Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp” có tác động nhiều hơn đến ý định đầu tư FDI. Trong khi đó, các yếu tố truyền thống như “Điều kiện tự nhiên” và “Chính sách khuyến khích đầu tư” có tác động nhỏ. Điều này phản ánh các nhà đầu tư hiện hữu ít quan tâm đến điều kiện tự nhiên. Đồng thời cho thấy các ưu đãi đầu tư trở nên ít hấp dẫn. Thật vậy, doanh nghiệp hoạt động vì lợi nhuận, không phải để nhận các ưu đãi. Các ưu đãi sẽ khó phát huy tác dụng nếu môi trường đầu tư không thuận lợi, các rào cản không được giải quyết.

**4.5. Đánh giá kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**

***4.5.1. Những kết quả đạt được***

*4.5.1.1. Về số lượng và quy mô vốn FDI*

Tính lũy kế các dự án FDI vào ngành nông nghiệp còn hiệu lực tính đến 31/12/2023, vùng KTTĐ phía Nam luôn dẫn đầu cả nước về kết quả thu hút FDI vào ngành nông nghiệp. Trong cơ cấu vốn FDI các ngành kinh tế, tỷ trọng vốn FDI vào ngành nông nghiệp của vùng (1,23%) cao hơn so với mức bình quân của cả nước (1,14%).

*4.5.1.2. Về chất lượng dự án FDI*

Ngành nông nghiệp của vùng đã thu hút được những doanh nghiệp FDI có quy mô vốn ngày càng lớn; có trình độ công nghệ cao; khai thác tốt thế mạnh của các địa phương ở từng lĩnh vực.

***4.5.2. Hạn chế***

*4.5.2.1. Về số lượng và quy mô dự án*

- FDI vào ngành nông nghiệp của vùng KTTĐ phía Nam không ổn định.

- Có sự chênh lệch cao giữa các lĩnh vực trong ngành nông nghiệp trong thu hút FDI

*4.5.2.2. Về chất lượng dự án*

- FDI vào ngành nông nghiệp của vùng KTTĐ phía Nam phần lớn là các dự án quy mô nhỏ.

- Chưa thu hút được nhiều đối tác đầu tư đến từ các quốc gia có thế mạnh về công nghệ.

- Dòng vốn FDI chủ yếu tập trung vào các dự án có khả năng thu hồi vốn nhanh và khai thác nguồn tài nguyên sẵn có của vùng.

- Hiệu quả sử dụng FDI trong ngành nông nghiệp còn hạn chế.

***4.5.3. Nguyên nhân***

*4.5.3.1. Nguyên nhân của thành công*

***(1) Nguyên nhân khách quan***

*Thứ nhất*, vấn đề lương thực toàn cầu.

*Thứ hai*, Việt Nam đã tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do, trong đó có các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

***(2) Nguyên nhân chủ quan***

*Thứ nhất,* môi trường kinh doanh.

*Thứ hai*, lực lượng lao động dồi dào

*Thứ ba*, hệ thống kết cấu hạ tầng của vùng liên tục được xây dựng và hoàn thiện

*Thứ tư*, quy tụ nhiều doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp cung ứng nội địa

*Thứ năm,* các ưu đãi đầu tư dành cho doanh nghiệp FDI

*4.5.3.2. Nguyên nhân của hạn chế*

***(1) Nguyên nhân khách quan***

*Thứ nhất*, ngành nông nghiệp vốn chứa đựng nhiều rủi ro do chịu tác động mạnh bởi điều kiện tự nhiên nay lại thêm nhiều thách thức trong bối cảnh biến đổi khí hậu trong thời gian qua ngày càng nghiêm trọng.

*Thứ hai*, việc thu hút FDI vào nông nghiệp của vùng phải cạnh tranh với các vùng kinh tế khác trong nước và các quốc gia khác.

***(2) Nguyên nhân chủ quan***

*Thứ nhất*, chưa có chiến lược chung cho toàn vùng trong thu hút FDI vào ngành nông nghiệp

*Thứ hai*, khan hiếm tài nguyên đất

*Thứ ba*, những hạn chế trong tiếp cận đất đai để tổ chức sản xuất là một trở ngại lớn đối với các doanh nghiệp FDI ngành nông nghiệp

*Thứ tư*, nhà đầu tư FDI không được trực tiếp thu mua nông sản, gây ra những khó khăn cho DN phát triển dự án FDI vào ngành nông nghiệp

*Thứ năm*, các hỗ trợ đầu tư chưa thật sự tiếp cận đến doanh nghiệp, chưa đủ hấp dẫn để khuyến khích đầu tư

*Thứ sáu*, thủ hành chính có còn kém cạnh tranh hơn so với các vùng kinh tế khác trên cả nước và so với các quốc gia trong khu vực

*Thứ bảy*, hạ tầng giao thông và hệ thống logistics thiếu đồng bộ và chưa được đầu tư thích đáng làm tăng chi phí đầu vào của sản xuất ảnh hưởng lớn tới sức cạnh tranh

*Thứ tám*, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp đã qua đào tạo rất nhỏ so với tổng lao động đã qua đào tạo của vùng; năng suất lao động nông nghiệp cũng thấp hơn so với các ngành khác và so với các nước trong khu vực

*Thứ chín,* bảo hiểm nông nghiệp còn hạn chế

*Thứ mười*, tín dụng nông nghiệp còn hạn chế

*Cuối cùng*, hoạt động xúc tiến đầu tư còn hạn chế

**Chương 5. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ   
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO NGÀNH NÔNG NGHIỆP   
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**

**5.1. Bối cảnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp**

***5.1.1. Lợi thế***

***5.1.2. Bất lợi thế***

***5.1.3. Cơ hội***

***5.1.4. Thách thức***

**5.2. Quan điểm và định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**

***5.2.1. Quan điểm***

- Thu hút FDI vào ngành nông nghiệp phải phù hợp với quy hoạch và cơ cấu kinh tế vùng KTTĐ phía Nam

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong bổ sung vào nguồn vốn phát triển nông nghiệp nhưng không thể kỳ vọng FDI trở thành nguồn vốn chính trong phát triển nông nghiệp.

- Ưu tiên thu hút FDI vào phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; ưu tiên thu hút FDI có tiềm năng lan tỏa và liên kết doanh nghiệp nội địa vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Không thu hút FDI bằng mọi giá, đảm bảo phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường. Thu hút FDI vào nông nghiệp không lấy số lượng làm trọng tâm, mà lấy chất lượng làm trọng tâm.

***5.2.2. Định hướng***

*5.2.2.1. Định hướng theo đối tác đầu tư*

*5.2.2.2. Định hướng theo lĩnh vực đầu tư*

*5.2.2.3. Định hướng theo địa phương nhận đầu tư*

**5.3. Giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**

***5.3.1. Xây dựng chiến lược thu hút FDI vào ngành nông nghiệp phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển ngành nông nghiệp của vùng KTTĐ phía Nam***

*Thứ nhất*, cần xây dựng quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp của vùng KTTĐ phía Nam, làm cơ sở xác định kế hoạch phát triển của từng lĩnh vực trong ngành nông nghiệp, định hướng phát triển các sản phẩm chủ lực cần thu hút đầu tư của vùng.

*Thứ hai,* xây dựng chiến lược thu hút FDI vào ngành nông nghiệp phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển ngành nông nghiệp của vùng KTTĐ phía Nam.

*Thứ ba*, cần phát huy hiệu quả vai trò của Hội đồng điều phối vùng, tạo phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương trong thu hút FDI trên các mặt xây dựng và thực hiện quy hoạch, khoa học công nghệ, đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực, hệ thống các chính sách ưu đãi, đồng bộ về thủ tục hành chính và phối hợp trong xúc tiến đầu tư.

***5.3.2. Nhóm giải pháp về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp***

*Thứ nhất,* giải pháp khắc phục hai điểm nghẽn lớn nhất đối với các nhà đầu tư FDI vào nông nghiệp là về quỹ đất nông nghiệp về liên kết hình thành vùng nguyên liệu

- Rà soát quy hoạch sử dụng đất và đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp ở các địa phương; chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch trong khả năng cho các dự án đầu tư.

- Nghiên cứu chính sách về cho phép các nhà đầu tư FDI vào NNCNC được nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ các tập thể, cá nhân; được thuê đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân và qua đó, người nông dân sản xuất theo yêu cầu của doanh nghiệp. Xem xét cho doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực NNCNC được sở hữu đất có thời hạn, qua đó tăng sức hút của ngành nông nghiệp với các nhà đầu tư nước ngoài.

- Thúc đẩy liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp FDI để hình thành vùng nguyên liệu quy mô lớn theo mô hình hợp tác kinh doanh.

*Thứ hai*, hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

***5.3.3. Nhóm giải pháp về chính sách khuyến khích đầu tư***

*5.3.3.1. Rà soát các chính sách ưu đãi về tài khóa*

*5.3.3.2. Rà soát các ưu đãi về tài chính*

*Thứ nhất*, hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp

*Thứ hai,* hỗ trợ tiếp cận tín dụng

***5.3.4. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực***

Nâng cấp chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ ngành nông nghiệp; đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho người nông dân địa phương, hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có kỹ năng nghề nghiệp phù hợp, vừa hiểu biết về khoa học, kỹ thuật, đồng thời hiểu biết về kinh tế thị trường; tăng cường liên kết doanh nghiệp FDI với các cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu, với người nông dân vì đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao kinh nghiệm quản lý và chuyển giao công nghệ ngắn nhất chính là thông qua doanh nghiệp FDI.

***5.3.5. Nhóm giải pháp về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng***

Trong ngành nông nghiệp, cần quan tâm phát triển:

- Phát triển hạ tầng giao thông vận tải; hạ tầng trung tâm logistics

- Quy hoạch cơ sở hạ tầng của toàn vùng để kết cấu hạ tầng được thông suốt, đồng bộ, chất lượng, tăng cường kết nối nội vùng và liên vùng.

- Để đáp ứng nhu cầu và thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp trên diện rộng, cần có sự tham gia của khu vực tư nhân trong phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng.

***5.3.6. Nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng dịch vụ công***

Đơn giản hóa, thống nhất và đồng bộ các thủ tục hành chính về FDI giữa các địa phương trong vùng; cần đẩy mạnh triển khai và nâng cao hiệu quả thực hiện đối với mô hình chính quyền điện tử và cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Nghiên cứu xây dựng quy trình cho thuê đất thống nhất, minh bạch cho các nhà đầu tư và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai về tình trạng, chất lượng đất, cập nhật định kỳ, cung cấp thông tin minh bạch cho các nhà đầu tư và cộng đồng địa phương.

***5.3.7. Các giải pháp khác***

*Thứ nhất,*phát triển nông nghiệp gắn với bảo vệ tài nguyên môi trường

Xây dựng giải pháp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu; nghiên cứu phát triển giống vật nuôi, cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu; cải tạo đất đai màu mỡ, hạn chế thâm canh gối vụ quá dày làm bạc màu đất và hiện tượng sử dụng phân bón hóa học quá mức làm đất ngày càng suy thoái; sử dụng hợp lý, hiệu quả quỹ đất hiện có; ưu tiên lựa chọn các dự án FDI có phương án sử dụng đất hiệu quả.

*Thứ hai*, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư

Các giải pháp gồm: (1) xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư nước ngoài vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam; (2) xây dựng cơ chế phối hợp giữa các đơn vị có liên quan trong công tác xúc tiến đầu tư trong cùng địa phương; giữa các địa phương trong vùng; giữa Trung ương và địa phương; (3) có cơ chế đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ làm công tác xúc tiến đầu tư về kiến thức pháp luật, kỹ năng xúc tiến đầu tư, đáp ứng tốt yêu cầu, nhiệm vụ; (4) có cơ chế trích lập ngân sách phù hợp cho hoạt động xúc tiến đầu tư; (5) các giải liên quan đến từng nội dung của hoạt động xúc tiến đầu tư.

**KẾT LUẬN**

Vùng KTTĐ phía Nam được xem là khu vực phát triển kinh tế nhất cả nước. Đây cũng là vùng trồng trọt, chăn nuôi tập trung quy mô lớn, cung cấp nông sản cho cả vùng với hơn 22 triệu dân nói riêng và cho cả nước nói chung. Với những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, đi đầu trong công nghiệp hóa – hiện đại hóa, vùng KTTĐ phía Nam có thể phát triển thành vùng sản xuất nông nghiệp lớn của cả nước với hình thức tổ chức sản xuất và kỹ thuật hiện đại. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp ở vùng KTTĐ phía Nam chưa phát triển xứng với tiềm năng. Vốn FDI vào ngành nông nghiệp còn thấp và thiếu ổn định, chất lượng dòng vốn chưa cao, phần lớn là các dự án quy mô nhỏ, đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế, dòng vốn FDI ngành nông nghiệp chủ yếu theo chiều dọc, hướng đến mục tiêu tìm kiếm hiệu quả và nguồn lực nhằm khai thác lợi thế chi phí thấp trong sản xuất nông nghiệp. Nhằm xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa hiện đại và có năng lực cạnh tranh cao, đòi hỏi tăng cường đầu tư cả về vốn vật chất và vốn con người. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp còn khiêm tốn, trong đó quy mô vốn từ ngân sách nhà nước có xu hướng thu hẹp. Thu hút FDI là một trong các phương thức giúp bổ sung nguồn vốn trong phát triển nông nghiệp và góp phần thúc đẩy hiện đại hóa nền nông nghiệp. Do đó, Luận án đã thực hiện:

- Tổng hợp các cơ sở lý thuyết có liên quan đến FDI, thu hút FDI, các lý thuyết nền tảng cho nghiên cứu về thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng kinh tế trọng điểm.

- Phân tích thực trạng thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của vùng, đặt trong mối tương quan với tình hình thu hút vốn FDI vào toàn vùng, từ đó đánh giá kết quả thu hút FDI vào ngành nông nghiệp của vùng.

- Phân tích thành công và hạn chế, những nguyên nhân của thành công và hạn chế trong thu hút FDI vào nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam, có so với cả nước và một số quốc gia trong khu vực.

- Sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM) với kỹ thuật PLS-SEM (còn gọi là mô hình đường dẫn PLS) để phân tích các yếu tố tác động đến thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam từ đó rút ra mức độ ảnh hưởng của các yếu tố.

- Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Luận án cũng còn những hạn chế  
nhất định:

- Luận án sử dụng dữ liệu từ các DN đa quốc gia (MNE) hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp của vùng KTTĐ phía Nam. Do đó, cần thận trọng khi khái quát hóa các phát hiện cho các khu vực khác. Trong đó, “Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp” là yếu tố mang tính bối cảnh cụ thể, chịu ảnh hưởng bởi thế mạnh và trọng tâm sản xuất nông nghiệp riêng biệt ở từng khu vực cũng như sự sẵn có của các nguồn lực địa phương. Do đó, cần có các nghiên cứu tiếp theo mở rộng mẫu từ các khu vực địa lý khác để phân tích so sánh.

- Luận án chưa nghiên cứu về thu hút FDI từ các nhà đầu tư tiềm năng nhưng chưa đầu tư vào ngành nông nghiệp vùng KTTĐ phía Nam.

- Luận án chưa phân tích nguyên nhân các doanh nghiệp FDI thoái vốn đầu tư khỏi ngành nông nghiệp trong thời gian qua.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ**

**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN**

**1.** Nguyễn Trần Yên Hạ(2024), ‘Factors affecting foreign investment in agriculture: a study in the Southern Key Economic Region, Vietnam’, *19th International Conference Socio-Economic and Environmental Issues in Development*, National Economics University, 11th June, 2024, ISBN 978-604-79-4446-0.

**2.** Nguyễn Trần Yên Hạ (2024), ‘Attracting foreign direct investment into the agriculture sector within Southern Key Economic Region’, *Vietnam Trade and Industry Review*, 02, 76-81.

**3**. Nguyễn Trần Yên Hạ (2023), ‘Đánh giá thực trạng phát triển ngành nông nghiệp của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 2010-2021’, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 56(32), 50-53.

**4.** Nguyễn Trần Yên Hạ (2023), ‘Đánh giá chính sách thu hút FDI vào ngành nông nghiệp vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 2010-2020’, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 56(28), 11-14.

**5.** Nguyễn Trần Yên Hạ(2023), ‘Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành nông nghiệp ở vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam: Thực trạng và giải pháp’, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 56(22), 45-49.